



**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH  
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2018

## MỤC LỤC

Trang

Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	1
• Báo cáo kết quả kinh doanh	3
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	5-23

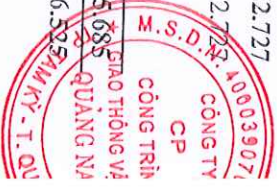
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GTVT QUẢNG NAM  
Số 10 Nguyễn Du, TP Tam Kỳ, Quảng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho kỳ báo cáo Quý 2 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B 01-DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

	Mã Số	Thuyết minh	30/6/2018		01/01/2018	
			VND	VND	VND	VND
<b>A. TÀI SẢN NGÂN HẠN</b>						
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>100</b>	<b>5</b>	<b>71.889.573.589</b>		<b>53.210.845.289</b>	
1. Tiền	110		1.070.263.389		8.423.785.264	
2. Các khoản tương đương tiền	111		1.070.263.389		8.423.785.264	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>112</b>		<b>3.000.000.000</b>		-	
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	3.000.000.000			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.753.073.910</b>		<b>26.993.102.164</b>	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.026.396.255		27.757.711.243	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	5.721.430.367		724.848.900	
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9a	3.731.130.563		1.383.141.096	
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(2.725.883.275)		(2.872.599.075)	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>25.452.267.433</b>		<b>17.766.685.134</b>	
1. Hàng hoá tồn kho	141	11	25.452.267.433		17.766.685.134	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>613.968.857</b>		<b>27.272.727</b>	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16a	9.090.909		27.272.727	400039071
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		604.877.948			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153					
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.712.002.946</b>		<b>31.668.555.685</b>	
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.281.828.722</b>		<b>990.896.525</b>	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211				990.896.525	990896525
2. Phải thu dài hạn khác	216	9b	1.281.828.722			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.179.405.302</b>		<b>20.979.574.233</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	15.927.480.509		20.727.159.532	
- Nguyên giá	222		76.004.231.843		75.696.231.843	
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60.076.751.334)		(54.969.072.311)	
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	251.924.793		252.414.701	
- Nguyên giá	228		258.293.600		258.293.600	
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.368.807)		(5.878.899)	
<b>III- Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>					
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>503.400.000</b>		-	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241					
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	503.400.000		-	
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.000.000.000</b>		<b>3.000.000.000</b>	
1. Đầu tư vào công ty con	251	15	3.000.000.000		3.000.000.000	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.747.368.922</b>		<b>6.698.084.927</b>	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16b	7.747.368.922		6.698.084.927	
2. Tài sản dài hạn khác	268					
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>100.601.576.535</b>		<b>84.879.400.974</b>	





CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GTVT QUẢNG NAM  
Số 10 Nguyễn Du, TP Tam Kỳ, Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Chi kỳ báo cáo Quý 2 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

C/NỢ PHẢI TRẢ	Mã Số	Thuyết minh	
		30/6/2018	01/01/2017
		VNĐ	VNĐ
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>300</b>	<b>59.192.643.282</b>	<b>39.929.814.879</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	310	56.480.641.517	37.278.895.018
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	10.617.714.114	5.797.186.474
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	312	7.813.491.621	443.034.182
4. Phải trả người lao động	313	1.634.982.178	510.484.557
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314	367.379.732	3.177.107.957
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	315	3.938.778.429	4.215.995.845
9. Phải trả ngắn hạn khác	318	8.333.333	266.078.422
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	10.966.013.105	11.568.549.455
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	18.533.218.411	8.856.926.450
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321	999.382.350	1.654.090.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>322</b>	<b>1.601.348.244</b>	<b>789.441.676</b>
1. Dự phòng phải trả dài hạn	330	2.712.001.765	2.650.919.861
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>41.408.933.253</b>	<b>44.949.586.095</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>41.002.701.864</b>	<b>44.543.354.796</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	27.000.000.000	27.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	2.561.777.617	2.061.777.617
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	3.061.509.376	7.102.162.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	3.061.509.376	7.102.162.218
4. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	422		
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>406.231.389</b>	<b>406.231.389</b>
1. Nguồn kinh phí	431	124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	281.986.389	281.986.389
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>100.601.576.535</b>	<b>84.879.400.974</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Minh Loan



Đặng Thơ



Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Quý 2 năm 2018

Mẫu số B 02-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	26	29.302.607.627	38.403.288.122	51.306.699.107	71.373.294.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	27		220.139.092		220.139.092
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.302.607.627	38.183.149.030	51.306.699.107	71.153.155.404
4. Giá vốn hàng bán	11	28	24.464.316.231	35.722.240.926	43.928.754.280	64.172.254.096
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		4.838.291.396	2.460.908.104	7.377.944.827	6.980.901.308
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	84.097.102	229.994.010	110.333.822	315.856.252
7. Chi phí tài chính	22	30	242.464.860	72.833.599	297.746.815	101.334.665
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		201.558.220	38.620.974	244.008.925	53.245.040
8. Chi phí bán hàng	25			50.000.000		240.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.349.415.128	1.099.575.555	3.976.037.959	3.188.556.657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.330.508.510	1.468.492.960	3.214.493.875	3.766.866.238
11. Thu nhập khác	31	31	27.272.727	1.938.818.890	887.311.527	2.573.940.999
12. Chi phí khác	32	32	61.009.745	76.208.050	73.739.745	175.208.004
13. Lợi nhuận khác	40		(33.737.018)	1.862.610.840	813.571.782	2.398.732.995
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.296.771.492	3.331.103.800	4.028.065.657	6.165.599.233
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	464.384.098	741.193.133	819.731.931	1.374.971.347
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.832.387.394	2.589.910.667	3.208.333.726	4.790.627.886

NGƯỜI LẬP

Võ Thị Minh Loan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đặng Thơ



Nguyễn Tuấn Anh

ngày 19 tháng 7 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**Quý 2 năm 2018**

Mẫu số B 03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

**CHỈ TIÊU**

Mã số

VND

VND

		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>01</b>	<b>4.028.065.657</b>	<b>6.165.599.233</b>
1. Lợi nhuận trước thuế			
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	5.213.168.931	6.437.214.703
- Các khoản dự phòng	03	(740.341.546)	(2.132.886.044)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(137.606.549)	(1.102.219.889)
- Chi phí lãi vay	06	258.795.778	53.245.040
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	8.622.082.271	9.420.953.043
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.442.835.954)	1.161.138.175
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(7.685.582.299)	5.102.347.389
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	3.378.710.590	(3.139.578.189)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.031.102.177)	(3.388.688.177)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(230.343.108)	(48.134.127)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(528.766.321)	(980.451.073)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	161.650.750	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(428.604.000)	(1.880.469.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(13.184.790.248)</b>	<b>6.247.118.041</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(916.400.000)	(5.672.252.370)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	27.272.727	786.363.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.103.685	1.848.972.720
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(3.845.023.588)</b>	<b>(19.036.916.013)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	21.595.826.319	16.626.085.403
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(11.919.534.358)	(6.264.868.850)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>9.676.291.961</b>	<b>10.361.216.553</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(7.353.521.875)</b>	<b>(2.428.581.419)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.423.785.264	6.455.911.404
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.070.263.389	4.027.329.985

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Võ Thị Minh Loan

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 23 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này.

Đặng Thơ

Các thuyết minh kèm theo từ trang 5 đến trang 23 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này.

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Tuấn Anh



Ngày 19 tháng 7 năm 2018

GIÁM ĐỐC



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo Thông tư  
số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ-UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070058 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 với mã số doanh nghiệp là 4000390766. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ – TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng.

#### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây lắp, khai thác đả và kinh doanh bất động sản

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 công ty con: Công ty TNHH MTV Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1

#### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán quý 2 năm 2018 (bắt đầu từ ngày 01/4/2018 và kết thúc vào ngày 30/6/2018).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

### **4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### **4.2 Các khoản đầu tư tài chính**

##### **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Cụ thể, khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có thể không thu hồi được khoản đầu tư này thì xử lý như sau:

- Nếu giá trị tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư được ghi nhận vào chi phí tài chính;
- Nếu giá trị tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì thuyết minh rõ trên báo cáo tài chính về khả năng thu hồi và không ghi giảm khoản đầu tư.

##### **Đầu tư vào Công ty con**

Công ty con là một công ty chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

##### **Dự phòng**

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.3 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng, phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phân giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kê toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Tài sản cố định hữu hình**

#### ***Nguyên giá***

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### ***Khấu hao***

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản  
Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)  
5 - 25



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Máy móc, thiết bị	2.5 - 8
Phương tiện vận tải	5 - 8
Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với một số tài sản nhằm đảm bảo sự hợp lý hơn về thời gian sử dụng ước tính của các tài sản này.	

### **4.6 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### **Quyền sử dụng đất**

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp công các chi phí cho đến bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao dựa trên nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	35

### **4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.8 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.9 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

#### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.10 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty gồm:

- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản do đơn vị xác định theo quy định tại Nghị định 203/2013/NĐ-CP nhưng chưa có thông báo nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của cơ quan thuế.



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Chi phí lãi vay phải trả: được xác định theo lãi suất thỏa thuận của từng hợp đồng vay, thời gian vay và nợ gốc vay

### **4.11 Dự phòng phải trả**

Dự phòng nợ phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

Nếu số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán này.

### **4.12 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi Công ty nhận trước tiền cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tài ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận chi thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cò tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu là giá trị xây dựng bị cắt giảm sau quyết toán.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được xem là sự kiện cần điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

### **4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.19 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 4.20 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 4.21 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng.

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, sản phẩm đá xây dựng và chuyển nhượng bất động sản.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: VND

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền mặt	1.031.610.923	879.687.995
Tiền gửi ngân hàng	38.652.466	7.544.097.269
Các khoản tương đương tiền		
(tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng)		
Cộng	<u>1.070.263.389</u>	<u>8.423.785.264</u>

### 6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018	01/01/2018
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng	3.000.000.000	
Cộng	<u>3.000.000.000</u>	<u>0</u>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được thế chấp để đảm bảo các hợp đồng bảo lãnh tại Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt – Chi nhánh Quảng Nam là 1.300.000.000 đồng.

Tại ngày 31/3/2018, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm về mặt giá trị.

**7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV sửa chữa và xây dựng đường bộ số 1	160.000.000	440.151.627
BQL DA Đầu tư Xây dựng Tam Kỳ	5.138.447.000	5.138.447.000
BQL DA thủy điện 3	845.932.414	
Sở VH-TT-DL Quảng Nam	1.401.717.900	
Sở GTVT Quảng Nam	25.188.709.930	16.949.038.930
Các đối tượng khác	2.291.589.011	5.230.073.686
<b>Cộng</b>	<b>35.026.396.255</b>	<b>27.757.711.243</b>

Trong đó : Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV sửa chữa và XD đường bộ số 1	Công ty con	160.000.000	440.151.627

**8. Trả trước cho người bán ngắn hạn :**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV 532		100.000.000
Công ty CP thương mại và XNK vật tư giao thông (Trati)	3.667.697.600	343.420.000
Công ty CP Nhất Hiệp Đức	200.000.000	200.000.000
Công ty CP Bachchambard Đà Nẵng	1.141.629.430	
Các đối tượng khác	712.103.337	81.428.900
<b>Cộng</b>	<b>5.721.430.367</b>	<b>724.848.900</b>

**9. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	3.187.345.448		657.172.714	
Lãi dự thu	66.230.137			
Cổ tức, lợi nhuận được chia			725.968.382	
Phải thu thuế thu nhập cá nhân				
Tam ứng	336.737.000			
Phải thu khác	140.817.978			
<b>Cộng</b>	<b>3.731.130.563</b>		<b>1.383.141.096</b>	

**b. Dài hạn**

Kỳ cược, ký quỹ	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	1.281.828.722		990.896.525	
<b>Cộng</b>	<b>1.281.828.722</b>	<b>0</b>	<b>990.896.525</b>	<b>0</b>

**10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn :		
- Dưới 1 năm		(154.995.000)
- Trên 1 năm đến dưới 2 năm		(262.442.000)
- Trên 2 năm đến dưới 3 năm		(183.281.700)
- Trên 3 năm		(2.280.159.575)
<b>Cộng</b>		<b>(2.725.883.275)</b>

**11. Hàng tồn kho**

	30/06/2018	01/01/2018
Nguyên liệu, vật liệu	786.754.233	559.418.500
Chi phí SX, KD dở dang	22.269.791.707	12.002.238.814
Thành phẩm	1.750.961.493	4.386.762.820
Hàng hóa bất động sản	520.515.000	694.020.000
Hàng hóa	124.245.000	124.245.000
<b>Cộng</b>	<b>25.452.267.433</b>	<b>17.766.685.134</b>

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		P.tiện vận tải truyền dẫn		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số đầu kỳ	4.593.313.947	63.840.416.054	7.365.501.842	75.799.231.843			
Mua sắm trong kỳ		310.000.000		310.000.000			
Đ/tư XD/CB h/thành							
T/lý, nhượng bán		105.000.000					0
Số cuối kỳ 30/6/2018	<b>4.593.313.947</b>	<b>64.045.416.054</b>	<b>7.365.501.842</b>	<b>76.004.231.843</b>			
<b>Khấu hao</b>							
Số đầu kỳ	3.152.968.367	48.885.921.984	5.851.151.335	57.890.041.686			
Khấu hao trong kỳ	84.620.695	2.076.627.028	130.461.925	2.291.709.648			
T/lý, nhượng bán		105.000.000		105.000.000			
Số cuối kỳ 30/6/2018	<b>3.237.589.062</b>	<b>50.857.549.012</b>	<b>5.981.613.260</b>	<b>60.076.751.334</b>			

**Giá trị còn lại**

Số đầu kỳ	1.440.345.580	14.954.494.070	1.514.350.507	17.909.190.157
Số cuối kỳ 30/6/2018	<b>1.355.724.885</b>	<b>13.187.867.042</b>	<b>1.383.888.582</b>	<b>15.927.480.509</b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2018 là 34.086.863.672 đồng.

**13. Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất		Cộng
	VND	VND	
Số đầu kỳ	258.293.600	258.293.600	
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ 30/6/2018	<b>258.293.600</b>	<b>258.293.600</b>	
<b>Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	6.123.853	6.123.853	
Khấu hao trong kỳ	244.954	244.954	
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ 30/6/2018	<b>6.368.807</b>	<b>6.368.807</b>	
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu kỳ	251.924.793	251.924.793	
Số cuối kỳ 30/6/2018	<b>251.924.793</b>	<b>251.924.793</b>	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- (i) Quyền sử dụng 200 m<sup>2</sup> đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyễn, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.
- (ii) Quyền sử dụng 692.8 m<sup>2</sup> đất tại thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyễn, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, có thời hạn đến tháng 03 năm 2047. Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

**14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng trạm bê tông xi măng	503.400.000	
<b>Cộng</b>	<b>503.400.000</b>	<b>0</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư vào công ty con**

Tình hình	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền	30/06/2018		01/01/2018	
			Gia	Dự	Gia	Dự
hoạt động	vốn	biểu quyết	gốc	phòng	gốc	phòng
- Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ số 1	100%	100%	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
<b>Công</b>			<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>3.000.000.000</b>

Báo cáo tài chính quý 2 năm 2018 của Công ty TNHH MTV SC&XD Đường bộ số 1 có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Do đó, khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Chi phí trả trước**

**a. Ngân hạn :**

	30/06/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	9.090.909	27.272.727
<b>Cộng</b>	<b>9.090.909</b>	<b>27.272.727</b>
<b>b. Dài hạn :</b>		
	30/06/2018	01/01/2018

Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	7.478.441.324	6.627.212.200
Chi phí gia công nhà kho, nhà để xe	35.436.364	70.872.727
Chi phí chỉnh trang Công ty	233.491.234	
<b>Cộng</b>	<b>7.747.368.922</b>	<b>6.698.084.927</b>

**17. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Công ty CP QL&XD Đường bộ Quảng Nam	720.820.125	2.454.170.000
Công ty CP TM&DV Phạm Bảo Duyên	1.288.005.750	854.555.300
Công ty TNHH Vận tải và TM Trường Xuân	5.201.024.298	
UBND xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244
Các đối tượng khác	2.518.169.697	1.598.766.930
<b>Cộng</b>	<b>10.617.714.114</b>	<b>5.797.186.474</b>

**18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
BQL các công trình giao thông tỉnh Quảng Nam	5.713.556.589	
Tiền bán đá tại MĐ DT	1.694.297.000	
Các đối tượng khác	405.638.032	443.034.182
<b>Cộng</b>	<b>7.813.491.621</b>	<b>443.034.182</b>

**19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2018
Thuế giá trị gia tăng	171.649.565	5.319.650.684	5.491.300.249	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	175.239.368	819.731.931	528.766.321	466.204.978
Thuế thu nhập cá nhân	16.518.658	56.675.083	40.666.788	32.526.953
Thuế tài nguyên	138.495.466	1.086.218.189	1.054.440.907	170.272.748
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		779.037.978	72.312.099	706.725.879
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	8.581.500	314.427.510	63.757.390	259.251.620

<b>Cộng</b>	<b>510.484.557</b>	<b>8.375.741.375</b>	<b>7.251.243.754</b>	<b>1.634.982.178</b>
-------------	--------------------	----------------------	----------------------	----------------------



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**20. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Lãi vay dự trả	50.822.940	22.243.520
Chi phí phải trả Dự án KĐT Điện Nam-Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả	3.542.735.133	3.815.577.423
Chi phí phải trả khác	209.781.818	242.736.364
<b>Cộng</b>	<b>3.938.778.429</b>	<b>4.215.995.845</b>

**21. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	8.333.333	266.078.422

**Cộng**

	8.333.333	266.078.422
--	-----------	-------------

**22. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/06/2018	01/01/2018
--	------------	------------

Kinh phí công đoàn

91.086.725

90.103.517

Phải trả khối lượng cho các đội

4.867.799.180

11.123.675.853

Cổ tức, lợi nhuận phải trả

5.670.000.000

320.000.000

Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

320.000.000

320.000.000

Phải trả khác

17.127.200

34.770.085

**Cộng**

10.966.013.105

11.568.549.455

**23. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Tại ngày 01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/06/2018
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Quảng Nam	3.356.926.450	20.395.826.319	10.219.534.358	13.533.218.411
Công ty TNHH MTV sửa chữa và XD đường bộ số 1	1.500.000.000	1.200.000.000	1.700.000.000	1.000.000.000
Ứng vốn Quỹ đầu tư Phát triển	4.000.000.000			4.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>8.856.926.450</b>	<b>21.595.826.319</b>	<b>11.919.534.358</b>	<b>18.533.218.411</b>

**24. Dự phòng phải trả**

**a. Ngắn hạn :**

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	999.382.350	1.654.090.000
<b>Cộng</b>	<b>999.382.350</b>	<b>1.654.090.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn :**

	30/06/2018	01/01/2018
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.860.850.322	1.986.181.472
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường Cộng	851.151.443	664.738.389
	<b>2.712.001.765</b>	<b>2.650.919.861</b>

**25. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	27.000.000.000	8.379.414.871	1.561.777.617	8.567.699.579	301.787.590	45.810.679.657
Tăng trong năm			500.000.000	7.102.162.218		7.602.162.218
Giảm trong năm				8.567.699.579		8.567.699.579
Số dư tại 31/12/2017	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	7.102.162.218	301.787.590	44.845.142.296
Số dư tại 01/01/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	7.102.162.218	301.787.590	44.845.142.296
Tăng trong kỳ			500.000.000	3.208.333.726		3.708.333.726
Giảm trong kỳ				7.248.986.568	301.787.590	7.550.774.158
Số dư tại 30/06/2018	27.000.000.000	8.379.414.871	2.561.777.617	3.061.509.376	0	41.002.701.864

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.000.000.000</b>	<b>27.000.000.000</b>

**c. Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VNĐ



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:**

	30/06/2018	01/01/2018
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	7.102.162.218	8.567.699.579
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	3.208.333.726	7.102.162.218
Phân phối lợi nhuận	7.248.986.568	8.567.699.579
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	7.248.986.568	8.567.699.579
- <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	500.000.000	500.000.000
- <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Ban điều hành</i>	1.078.986.568	1.857.699.579
- <i>Chia cổ tức</i>	5.670.000.000	6.210.000.000

**Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

**3.061.509.376**      **7.102.162.218**

**26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
Doanh thu xây dựng	25.495.126.363	29.191.925.456	45.282.285.454	44.017.133.637
Doanh thu khai thác đá	3.514.034.195	8.853.961.302	5.380.575.140	18.401.241.032
Doanh thu chuyên nhượng bất động sản		312.591.363	330.773.262	8.910.109.826
Doanh thu khác	293.447.069	44.810.001	313.065.251	44.810.001
<b>Cộng</b>	<b>29.302.607.627</b>	<b>38.403.288.122</b>	<b>51.306.699.107</b>	<b>71.373.294.496</b>

**27. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
Quyết toán xây dựng bị cắt giảm		220.139.092	0	220.139.092
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>220.139.092</b>	<b>0</b>	<b>220.139.092</b>

**28. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
Giá vốn xây dựng	20.653.036.511	27.932.706.603	38.539.903.876	44.768.969.290
Giá vốn khai thác đá	3.546.398.221	7.581.901.141	4.942.311.462	14.607.346.600
Giá vốn chuyên nhượng bất động sản		173.505.000	173.505.000	4.761.810.024
Giá vốn khác	264.881.499	34.128.182	273.033.942	34.128.182
<b>Cộng</b>	<b>24.464.316.231</b>	<b>35.722.240.926</b>	<b>43.928.754.280</b>	<b>64.172.254.096</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**29. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	84.097.102	229.994.010	110.333.822	315.856.252
Cổ tức, lợi nhuận được chia				
<b>Cộng</b>	<b>84.097.102</b>	<b>229.994.010</b>	<b>110.333.822</b>	<b>315.856.252</b>

**30. Chi phí tài chính**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
Chi phí lãi vay	201.558.220	38.620.974	244.008.925	53.245.040
Phí bảo lãnh ngân hàng	40.906.640	34.212.625	53.737.890	48.089.625
<b>Cộng</b>	<b>242.464.860</b>	<b>72.833.599</b>	<b>297.746.815</b>	<b>101.334.665</b>

**31. Thu nhập khác**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
Thanh lý tài sản	27272727	227.272.728	27.272.727	786.363.637
Bảo hiểm đền bù CT Hòn Tàu		1.673.426.357	80.000.000	
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình			780.038.800	1.689.457.557
Các khoản khác		38.119.805	98.119.805	
<b>Cộng</b>	<b>27.272.727</b>	<b>1.938.818.890</b>	<b>887.311.527</b>	<b>2.573.940.999</b>

**32. Chi phí khác**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
Chi phí TC CT Hòn Tàu	60.700.745		73.430.745	0
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế		4.591.475	4.591.475	
Các khoản khác	309.000	71.616.575	309.000	170.616.529
<b>Cộng</b>	<b>61.009.745</b>	<b>76.208.050</b>	<b>73.739.745</b>	<b>175.208.004</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế đến 30/06/2018	Lũy kế đến 30/06/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.296.771.492	3.331.103.800	4.028.065.657	6.165.599.233
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế				
Điều chỉnh tăng	25.149.000	383.520.025	70.594.000	693.157.502
Điều chỉnh giảm				0
Tổng thu nhập chịu thuế	2.321.920.492	3.714.623.825	4.098.659.657	6.858.756.735

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này:	464.384.098	741.193.133	819.731.931	1.374.971.347
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành				
Kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này				3.220.000

**33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

**34. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và soát xét bởi RSM, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 2 năm 2017 được lập bởi Công ty. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Võ Thị Minh Loan

Đặng Thơ

Nguyễn Tuấn Anh

Quảng Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2018



CTV CP CÔNG TRÌNH  
GTVT QUẢNG NAM

Số 274/GT-BTGD

V/v: giải trình báo cáo KQKD Q2/2018

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Nam, ngày 19 tháng 7 năm 2018

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam
2. Mã chứng khoán : QTC
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 10, Nguyễn Du, Tp Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
4. Điện thoại : 02353.851734 Fax : 02353.852098
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Tuấn Anh
6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1 Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2018 của Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam được lập ngày 19/7/2018 gồm : BCKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình :

Công ty CP công trình GTVT Quảng Nam xin giải trình về việc kết quả kinh doanh quý 2 năm 2018 giảm hơn mười phần trăm (10%) so với quý 2 năm 2017 như sau:

Doanh thu quý 2 năm 2017 là 38.403.288.122 đồng trong khi doanh thu quý 2 năm 2018 là: 29.302.607.627 đồng, giảm 31% làm cho lợi nhuận sau thuế của quý 2/2018 giảm hơn 10% so với quý 2/2017.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính : [www.CotracoQna.vn](http://www.CotracoQna.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-KT.



NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

Nguyễn Tuấn Anh